VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

"1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.".

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Phụ lục II

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP Ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Biểu số: 01/TKQG

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý…, 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	01														
I. Thu nội địa	02														
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	03														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
Trong đó:															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06														
- Thuế tài nguyên	07														
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08														
Trong đó:															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11														
- Thuế tài nguyên	12														
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13														
Trong đó:															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16														
- Thuế tài nguyên	17														
4. Thuế thu nhập cá nhân	18														
5. Thuế bảo vệ môi trường	19														
6. Thu phí, lệ phí	20														
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21														
7. Các khoản thu về nhà, đất	22														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23														
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24														
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25														
- Thu tiền sử dụng đất	26														
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27														
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
Trong đó:															
- Thuế giá trị gia tăng	29														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30														
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31														
10. Thu khác ngân sách	32														
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34														
II. Thu về dầu thô	35														
Trong đó: Thuế tài nguyên	36														
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37														
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38														
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
- Thuế xuất khẩu	40														
- Thuế nhập khẩu	41														
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42														
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43														
- Thu khác	44														
2. Hoàn thuế GTGT	45														
IV. Thu viện trợ	46														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Quý…, 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V+VI+VII)	01														
I. Chi đầu tư phát triển	02														
1. Chi đầu tư cho các dự án	03														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04														
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05														
II. Chi trả nợ lãi	06														
III. Chi thường xuyên	07														
1. Chi quốc phòng	08														
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09														
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11														
5. Chi khoa học, công nghệ	12														
6. Chi văn hóa, thông tin	13														
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14														
8. Chi thể dục, thể thao	15														
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16														
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17														
Trong đó:															
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18														
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19														

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20														
13. Chi khác	21														
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22														
V. Chi dự phòng ngân sách	23														
VI. Chi viện trợ	24														
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 03/NLTS

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý… năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**I. Trồng trọt**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**1. Cây hằng năm**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01														
4			Tiến độ thu hoạch	"	02														
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03														
6			*Trong đó*:																
7			- Do thiên tai	"	04														

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8			- Do dịch bệnh	"	05														
9			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06														
10		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07														
11			Tiến độ thu hoạch	"	08														
12			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09														
13			Trong đó:																
14			- Do thiên tai	"	10														
15			- Do dịch bệnh	"	11														
16			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12														
17			Tiến độ gieo trồng	Ha	13														

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18		Vụ Thu Đông	Tiến độ thu hoạch	"	14														
19			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15														
20			Trong đó:																
21			- Do thiên tai	"	16														
22			- Do dịch bệnh	"	17														
23			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18														
24		Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19														
25			Tiến độ thu hoạch	"	20														
26			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27		Trong đó:																
28		- Do thiên tai	"	22														
29		- Do dịch bệnh	"	23														
30		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24														
31	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25														
32		Tiến độ thu hoạch	"	26														
33		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27														
34		Trong đó:																
35		- Do thiên tai	"	28														
36		- Do dịch bệnh	"	29														
37		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
38	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31														
39		Tiến độ thu hoạch	"	32														
40		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33														
41		Trong đó:																
42		- Do thiên tai	"	34														
43		- Do dịch bệnh	"	35														
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36														
45	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37														
46		Tiến độ thu hoạch	"	38														
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39														
48		Trong đó:																

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49		- Do thiên tai	"	40														
50		- Do dịch bệnh	"	41														
51		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42														
52	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43														
53		Tiến độ thu hoạch	"	44														
54		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45														
55		Trong đó:																
56		- Do thiên tai	"	46														
57		- Do dịch bệnh	"	47														
58		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
59	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49														
60		Tiến độ thu hoạch		50														
61		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51														
62		Trong đó:																
63		- Do thiên tai	"	52														
64		- Do dịch bệnh	"	53														
65		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54														
66	1.7. Cây khác:……..	Tiến độ gieo trồng	Ha	55														
67		Tiến độ thu hoạch		56														
68		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
69		Trong đó:																
70		- Do thiên tai	"	58														
71		- Do dịch bệnh	"	59														
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60														
73	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
74	**2. Cây lâu năm**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
75	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
76		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
77		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
78		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
79		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	66														
80		Trong đó:																
81		- Do thiên tai	"	67														
82		- Do dịch bệnh	"	68														
83		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
84	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
85		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
86	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
87	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
88	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	74														
89	Trong đó:																
90	- Do thiên tai	"	75														
91	- Do dịch bệnh	"	76														
92	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
93	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
94		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
95		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
96		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	81														
97		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	82														
98		Trong đó:																
99		- Do thiên tai	"	83	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
100		- Do dịch bệnh		84														
101		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
102	2.4. Cà phê	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
103		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
104		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
105		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	89														
106		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	90														
107		Trong đó:																
108		- Do thiên tai	"	91	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
109		- Do dịch bệnh		92														
110		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
111	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
112		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
113		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
114		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
115		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	98														
116		Trong đó:																
117		- Do thiên tai	"	99														
118		- Do dịch bệnh	"	100														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
119		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
120	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
121		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
122		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
123		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
124		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	106														
125		Trong đó:																
126		- Do thiên tai	"	107														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
127		- Do dịch bệnh		108														
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
129	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
130		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	114														
134		Trong đó:																
135		- Do thiên tai	"	115														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
136		- Do dịch bệnh		116														
137		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
138	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
139		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
140		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
141		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
142		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	122														
143		Trong đó:																

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
144		- Do thiên tai	"	123														
145		- Do dịch bệnh	"	124														
146		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
147	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
148		Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
149		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
150		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
151		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	130														
153		- Do thiên tai	"	131														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
154		- Do dịch bệnh	"	132														
155		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
156	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
157		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
158		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
159		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
160		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	138														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
161		Trong đó:																
162		- Do thiên tai	"	139														
163		- Do dịch bệnh		140														
164		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
165	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
166		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
167		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
168		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
169		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	146														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
170		Trong đó:																
171		- Do thiên tai	"	147														
172		- Do dịch bệnh	"	148														
173		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
174	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
175		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
176		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
177		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
178		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	154														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
179		Trong đó:																
180		- Do thiên tai	"	155														
181		- Do dịch bệnh	"	156														
182		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
183	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
184		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
185		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
186		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
187		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	162														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
188		Trong đó:																
189		- Do thiên tai	"	163														
190		- Do dịch bệnh	"	164														
191		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
192	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
193		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
194		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
195		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
196		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	170														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
197		Trong đó:																
198		- Do thiên tai	"	171														
199		- Do dịch bệnh	"	172														
200		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
201	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
202		Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
203		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
204		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
205		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	178														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
206		Trong đó:																
207		- Do thiên tai	"	179														
208		- Do dịch bệnh	"	180														
209		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
210	2.16. Cây khác: …	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
211		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
212		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
213		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
214		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
215		Trong đó:																
216		- Do thiên tai	"	187														
217		- Do dịch bệnh	"	188														
218		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
219	2.17. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
220	**II. Chăn nuôi**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
221	**1. Cúm gia cầm**	Số huyện có dịch	Huyện	191														
222		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192														
223	**2. Tả lợn châu Phi**	Số huyện có dịch	Huyện	193														
224		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
225	**3. Lở mồm long móng**	Số huyện có dịch	Huyện	195														
226		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196														
227	**4. Viêm da nổi cục**	Số huyện có dịch	Huyện	197														
228		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198														
229	**5. Bệnh …**	Số huyện có dịch	Huyện	199														
230		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200														
231	**6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ***	Trâu	Con	201			x		x		x			x		x		x
232		Bò	"	202			x		x		x			x		x		x
233		Trong đó: Bò sữa	"	203			x		x		x			x		x		x
234		Lợn	"	204			x		x		x			x		x		x
235		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			x		x		x			x		x		x
236		Vật nuôi khác:…..... (Đặc thù của tỉnh)		206			x		x		x			x		x		x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
237	**III. Lâm nghiệp**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
238	**1. Diện tích rừng bị thiệt hại**		Ha	207														
239	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208														
240	**IV. Thủy sản**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
241	**1.Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)**		Ha	209														
242	**2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)**		Ha	210														
243	**3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	211														
244		Diện tích thu hoạch	"	212														
245		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	213														
246		Trong đó:																
247		- Do thiên tai	"	214														
248		- Do dịch bệnh	"	215														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
249		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216														
250		Trong đó:																
251		- Do thiên tai	"	217														
252		- Do dịch bệnh	"	218														
253	**4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	219														
254		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	220														
255		Trong đó:																
256		- Do thiên tai	"	221														
257		- Do dịch bệnh	"	222														
258		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
259		Trong đó:																
260		- Do thiên tai	"	224														
261		- Do dịch bệnh	"	225														
262	**5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	226														
263		Chia ra:																
264		- Siêu thâm canh	"	227														
265		- Thâm canh, bán thâm canh	"	228														
266		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	229														
267		Chia ra:																
268		- Siêu thâm canh	"	230														
269		- Thâm canh, bán thâm canh	"	231														
270		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	232														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
271		Chia ra:																
272		- Siêu thâm canh	"	233														
273		- Thâm canh, bán thâm canh	"	234														
274	**6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến**	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235														
275		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	236														
276		Trong đó:																
277		- Do thiên tai	"	237														
278		- Do dịch bệnh	"	238														
279		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239														
280		Trong đó:																
281		- Do thiên tai	"	240														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
282	- Do dịch bệnh	"	241														
283	**7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch**	Triệu con	242														
284	**8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch**	"	243														
285	Trong đó:																
286	- Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244														
287	- Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245														
288	**9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn**	Ha	246														
289	**10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm**	Chiếc	247	x	x		x	x	x		x	x		x	x		x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
290	**11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình**	"	248														
291	**12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU**	"	249														

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11).

……, ngày…….. tháng…… năm…..

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22/3 hằng năm.

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
Trong đó:					
- Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	"	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	"	04			
- Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06			
Sắn/mỳ	"	07			
Mía	"	08			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Rau các loại	"	09			
Hoa các loại	"	10			
Cây….....	"	11			
Cây….....	"	12			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	13			
Hồ tiêu	"	14			
Cao su	"	15			
Cà phê	"	16			
Chè búp	"	17			
Dừa	"	18			
Xoài	"	19			
Chuối	"	20			
Thanh long	"	21			
Dứa/thơm/khóm	"	22			
Sầu riêng	"	23			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=2/1*100**
Cam	"	24			
Bưởi	"	25			
Nhãn	"	26			
Vải	"	27			
Cây.....	"	28			
Cây.....	"	29			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	30			
Bò	"	31			
Lợn	"	32			
Gia cầm	"	33			
Trong đó: Gà	"	34			
Trứng gia cầm	1000 quả	35			
Sữa bò tươi	Lít	36			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=2/1*100**
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	37			
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	38			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39			
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40			
Trong đó:					
- Cá tra	"	41			
- Tôm sú	"	42			
- Tôm thẻ chân trắng	"	43			
Sản lượng khai thác	"	44			
Trong đó: Khai thác biển	"	45			

Lưu ý: (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

……, ngày….. tháng…… năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/ DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý… năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3:FDI)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (*Triệu đồng*)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Dự tính quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

……, ngày….. tháng……năm….
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

A. ***Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV***

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m^2 sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi,…) nếu có nhiều năng lực mới tăng: Ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần *"A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV"*.

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình **đã hoàn thành trong năm báo cáo.**

Biểu số: 06/TMDV

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phân theo ngành:															
1	**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	01														
2	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02														
3	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03														
4	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05														
6	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06														
7	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07														
8	**H. Vận tải, kho bãi**	08														
9	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09														
10	50. Vận tải đường thủy	10														
11	51. Vận tải hàng không	11														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12														
13	53. Bưu chính và chuyển phát	13														
14	**I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	14														
15	55. Dịch vụ lưu trú	15														
16	56. Dịch vụ ăn uống	16														
17	**J. Thông tin và truyền thông**	17														
18	58. Hoạt động xuất bản	18														
19	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19														
20	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20														
21	61. Viễn thông	21														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22														
23	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23														
24	**L. Hoạt động kinh doanh bất động sản**	24														
25	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25														
26	**N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	26														
27	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28														
29	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29														
30	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30														
31	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														
32	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	**S. Hoạt động dịch vụ khác**	33														
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														
35	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														

……, ngày….. tháng…… năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:
Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Biểu số: 01/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel;
TCT Viễn thông Mobiphone.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Sản lượng viễn thông**																
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao	01														
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao	02														
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao	03														
II	**Doanh thu hoạt động**																
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng	04														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng	05														
3	Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục,…)	Triệu đồng	06														
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	Triệu đồng	07														
III	**Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài**																
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	08														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	09														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

I. Sản lượng viễn thông

1. Thuê bao điện thoại cố định là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. Thuê bao Internet băng rộng cố định là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. Doanh thu viễn thông là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông *(bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tin*h) trong kỳ báo cáo.

2. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.

- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.

- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.

- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.

- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.

- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.

- Đào tạo công nghệ thông tin.

- Chứng thực chữ ký điện tử.

- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

3. Doanh thu các hoạt động khác là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (*bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán,...*), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: Dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax,… được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,… được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu,… sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

C. Phạm vi số liệu

1. Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập.

2. Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 02/TCT

DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Tập đoàn CN-VT Quân đội Viettel
TCT Viễn thông Mobiphone
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01. Hà Nội															
1	Doanh thu viễn thông	01														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	02														
3	Doanh thu các hoạt động khác	03														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	04														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	02. Hà Giang															
1	Doanh thu viễn thông	05														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	06														
3	Doanh thu các hoạt động khác	07														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	08														
	03……															
1	Doanh thu viễn thông	09														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	10														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Doanh thu các hoạt động khác	11														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	12														
	04……..															
	…	…														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

- Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo);
- Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập;
- Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 03/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/ thành phố**	05														
1	Hà Nội	06														
2	Hà Giang	07														
	….	…														

……, ngày….. tháng…… năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:
Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 04/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	**Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh**	05														
1	Hà Nội	06														
2	Hà Giang	07														
	…..	…														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:
Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 05/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	01														
II	**Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không**	02														
	Trong đó:															
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	03														
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	04														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	05														
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	06														
5	Cảng hàng không Chu Lai	07														
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	08														
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	09														
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	10														
9	Cảng hàng không Điện Biên	11														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Cảng hàng không Nà Sản	12														
11	Cảng hàng không Cát Bi	13														
12	Cảng hàng không Vinh	14														
13	Cảng hàng không Đồng Hới	15														
14	Cảng hàng không Phù Cát	16														
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	17														
16	Cảng hàng không Pleiku	18														
17	Cảng hàng không Liên Khương	19														

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	20														
19	Cảng hàng không Côn Đảo	21														
20	Cảng hàng không Rạch Giá	22														
21	Cảng hàng không Cà Mau	23														
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	24														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 06/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	Triệu đồng	01														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	02														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng	03														
3	Doanh thu dịch vụ khác	Triệu đồng	04														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	(Data post, PHBC, bưu chính khác,...)																
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/ thành phố**	Triệu đồng	05														
1	Hà Nội	Triệu đồng	06														
2	Hà Giang	Triệu đồng	07														
3	….	Triệu đồng	08														
III	**Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài**																
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD	…														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD	…														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

……, ngày….. tháng……năm….
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 - 03040 - 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,… được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	01														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	02														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03														
3	Doanh thu dịch vụ khác (Data post, PHBC, bưu chính khác,...)	04														
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố**	05														
	….	…														

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:
Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 08/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH DẦU KHÍ
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Dầu thô khai thác**	Triệu tấn	01															
1.1	Trong nước	Triệu tấn	02															
2	**Khí khai thác**	Tỷ m^3	03															
3	**Đạm**	Nghìn tấn	04															
3.1	Đạm Phú Mỹ	"	05															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.2	Đạm Cà Mau	"	06															
4	**LPG (C-1920031)**	Nghìn tấn	07															
5	**Xăng dầu các loại (C-192002)**	Nghìn tấn	08															
5.1	Xăng các loại	"	09															
5.2	Dầu các loại	"	10															

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.
5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Nghìn tấn

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Than sạch thành phẩm**	01															
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	02															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	03															
	Trong đó: Nhập khẩu	04															
2	**Than tiêu thụ**	05															
	Trong đó: Xuất khẩu	06															

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN
Quý… năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo.
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Doanh thu thuần bán điện**	Tr. đồng	01															
2	**Điện sản xuất và mua**	Tr. KWh	02															
2.1	Điện sản xuất của EVN	"	03															
2.2	Điện mua ngoài	"	04															
	Trong đó: Nhập khẩu	"	05															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"	06															
	Thủy điện	"	07															
	Năng lượng tái tạo		08															
	Nhiệt điện than	"	09															
	Nhiệt điện khí	"	10															
	Nhiệt điện dầu	"	11															
3	**Điện thương phẩm**	Tr. KWh	12															
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	13															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Công nghiệp và xây dựng	"	14															
	Thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng	"	15															
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	"	16															
	Các hoạt động khác	"	17															

……, ngày….. tháng……năm….

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.